

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 449/2020/DS-PT  
Ngày: 21-12-2020  
Về việc “Tranh chấp hợp đồng  
đặt cọc”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lưu Văn Uẩn.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Trần Văn Quán

2. Ông Nguyễn Thiện Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 463/2020/TLPT-DS ngày 20/10/2020 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 473/2020/QĐ-PT ngày 09/11/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 50, đường N, Phường 7, thành phố T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 484, ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Là đại diện theo ủy quyền, Giấy ủy quyền ngày 05/3/2020).

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp 8, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L.

(Ông T, ông L có mặt, ông X có đơn xin xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Ngày 25/10/2019, bà L dẫn ông chỉ cho ông xem 05 lô đất thực tế, bà L cho rằng đất này thuộc quyền sử dụng của bà L và sẽ cung cấp giấy tờ liên quan cho ông T sau. Sau đó, ông và bà L có làm hợp đồng đặt cọc có nội dung: Bà L (Bên A) chuyển nhượng cho ông T (Bên B) các lô đất 6, 7, 8, 9, 10 (theo bảng phân lô do bà L vẽ) thuộc một phần thửa đất số 397, tờ bản đồ số 17 tại xã P, huyện Châu T, tỉnh Long An; diện tích khoảng 450 m<sup>2</sup>; loại đất thổ cư; giá chuyển nhượng là 950.000.000đ; đặt cọc lần 1 ngày 24/10/2019: 100.000.000đ, lần 2 ngày 25/11/2019: 200.000.000đ, thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày 25/10/2019 đến ngày 25/12/2019 hai bên sẽ ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bên ông T phải thanh toán số tiền 650.000.000đ. Điều khoản phạt nếu vi phạm hợp đồng: Trường hợp bên A không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất này, hay thửa đất bị tranh chấp, hoặc đổi ý không bán thì phải hoàn trả lại tiền cọc và phải bồi thường gấp 2 lần số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A. Trường hợp bên B không đúng hẹn theo thỏa thuận đặt cọc sẽ mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc cho bên A. Trường hợp thửa đất bị quy hoạch thì bên A phải hoàn trả lại số tiền bên B đã đặt cọc. Ngày 25/10/2019, ông T đã giao cho bà L 100.000.000đ theo thỏa thuận.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, ông yêu cầu bà L xuất trình giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất của bà L và bản phân lô được duyệt của cơ quan có thẩm quyền thì bà L không xuất trình được. Vì bà L không cung cấp giấy tờ liên quan theo thỏa thuận nên ông không tiếp tục giao tiền cọc vào ngày 25/11/2019.

Sau đó ông biết đất mà bà L thỏa thuận chuyển nhượng cho ông nêu trên không thuộc quyền sử dụng của bà L nên không thể chuyển nhượng cho ông được nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu bà L phải bồi thường 02 lần số tiền mà ông đã đặt cọc tổng cộng là 200.000.000đ do bà L đã vi phạm hợp đồng đặt cọc.

*\* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn L trình bày:* Quyền sử dụng đất thửa số 397, tờ bản đồ số 17 tại xã P, huyện Châu T, tỉnh Long An là của ông Nguyễn Thanh X. Ngày 24/10/2019, ông X có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất này cho bà L. Tuy chưa sang tên nhưng ông X đồng ý cho bà L tiến hành san lấp mặt bằng. Ông X cũng lập văn bản ủy quyền cho bà L nhân danh ông X tiến hành thủ tục ký kết các hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng, cho thuê.

Do vậy, ngày 25/10/2019, bà L thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T nhận một phần thửa đất số 397 nêu trên các lô 6, 7, 8, 9, 10 với giá chuyển nhượng 950.000.000đ. Thỏa thuận đặt cọc đợt 1 vào ngày 25/10/2019 số tiền là 100.000.000đ; đợt 2 vào ngày 25/11/2019 số tiền là 200.000.000đ. Bà L có dẫn ông T chỉ cho ông 05 lô đất thực tế ông T muốn mua. Tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc bà L có thông báo cho ông T biết bà L được chủ sử dụng đất ủy quyền chuyển nhượng, đặt cọc quyền sử dụng đất trên. Ông T biết rõ tình trạng đất và

đã tự nguyện giao kết hợp đồng. Cùng ngày 25/10/2019, ông T đã giao cho bà L số tiền đặt cọc là 100.000.000đ. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, bà L có giao bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ phân lô cho ông T theo thỏa thuận. Bản đồ phân lô thì do bà L tự vẽ không có cơ quan có thẩm quyền nào xác nhận.

Ngày 25/11/2019, ông T không thanh toán tiền cọc lần 2 như thỏa thuận. Do đó, bà L cho rằng ông T là người vi phạm thỏa thuận đặt cọc trước nên ông T phải chịu mất tiền cọc 100.000.000đ.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X trình bày:* Ngày 23/10/2019, bà L có thỏa thuận nhận chuyển nhượng thửa đất số 397, nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông, giá chuyển nhượng là 1.250.000.000đ. Bà L đặt cọc cho ông 200.000.000đ. Bà L thỏa thuận trong thời gian 02 tháng sẽ thanh toán số tiền còn lại. Khi đến hạn, bà L không có tiền thanh toán nên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, bà L mất tiền cọc và ông bồi thường cho bà L tiền làm đường, san lấp mặt bằng.

Cho đến ngày 08/01/2020, bà L đến và năn nỉ ông ký cho bà L giấy ủy quyền để bà L làm việc bên thứ 3. Thấy bà L bị mất tiền cọc trong hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông nên ông đồng ý ký giấy ủy quyền theo đề nghị của bà L. Sau khi ký, ông và bà L có đưa giấy ủy quyền trên đến Ủy ban nhân dân xã Phước Tân Hưng xác nhận cùng ngày 08/01/2020. Như vậy, giấy ủy quyền là thủ tục hợp thức hóa của bà L được ký sau khi ông và bà L đã thỏa thuận hủy bỏ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông lo sợ bà L dùng giấy ủy quyền này để thực hiện những mục đích khác nên ông có viết phía sau giấy ủy quyền về việc không chịu trách nhiệm đối với các giao dịch do bà L thực hiện. Đồng thời, ông có nhờ ông Huỳnh Minh T làm chứng về việc văn bản ký ngày 08/01/2020. Như vậy, ông hoàn toàn không có ủy quyền cho bà L thực hiện các thủ tục đặt cọc, chuyển nhượng đối với thửa đất trên. Nên việc bà L thiết lập hợp đồng đặt cọc với ông T và nhận cọc của ông T thì bà L tự chịu trách nhiệm với ông T.

*\* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Văn L trình bày bổ sung:* Khi giao kết hợp đồng đặt cọc ngày 25/10/2019, bà L đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Ông T đã phải biết rõ ông X mới là chủ sử dụng thửa đất nhưng ông T vẫn đồng ý giao kết hợp đồng với bà L thì ông T phải có nghĩa vụ thực hiện đúng thỏa thuận. Ông L thừa nhận bà L có sửa giấy ủy quyền, nhưng cho rằng sửa giấy ủy quyền để hợp thức hóa thủ tục để giải quyết tranh chấp.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân thành phố Tân An hòa giải nhưng không T, tại bản án số 35/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273, 228, 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 328, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L trả cho ông Nguyễn Văn T tiền cọc là 100.000.000 đ và tiền phạt cọc 100.000.000 đ, tổng cộng 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng). Hoàn tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004192 ngày 09/01/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An.

Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng). Do ông Nguyễn Văn T đã tạm nộp nên bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp để hoàn lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án.

Ngày 16/9/2020, Bà Nguyễn Thị Ngọc L làm đơn kháng cáo không đồng ý trả số tiền đặt cọc 100.000.000đ và phạt cọc 100.000.000đ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết theo đúng quy định pháp luật tố tụng. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc L đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm. Về nội dung giải quyết vụ án: Xét thấy kết luận giám định số 586/2020/KLGĐ ngày 16/7/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Long An thì Giấy ủy quyền do ông Nguyễn Thanh X ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc L vào ngày 24/10/2019 đã bị sửa chữa từ ngày 24/01/2020 thành ngày 24/10/2019. Như vậy, có căn cứ xác định khi ký kết hợp đồng đặt cọc với ông T ngày 25/10/2019 thì bà L không được sự ủy quyền của ông X để chuyển nhượng thửa đất 397 cho ông T. Lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng không thực hiện được là do bà L. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả cho ông T 100.000.000đ và phạt cọc 100.000.000đ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc L trong hạn luật định, đúng thủ tục nên được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung hợp đồng đặt cọc: Ông T và bà L trình bày thống nhất là vào ngày 25/10/2019, ông T và bà L thỏa thuận rằng bà L lập hợp đồng đặt cọc cho ông T nhận chuyển nhượng của bà L các lô đất 6, 7, 8, 9, 10 thuộc một phần thửa đất số 397, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An với giá chuyển nhượng 950.000.000đ. Theo hợp đồng đặt cọc thì ông T phải giao tiền đặt cọc đợt 1 vào ngày 25/10/2019 với số tiền là 100.000.000đ; giao tiền đặt cọc đợt 2 vào ngày 25/11/2019 với số tiền là 200.000.000đ. Điều kiện phạt cọc: Trường hợp bên A không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất (nhà), hay thửa đất (nhà) bị tranh chấp, hoặc đổi ý không bán thì phải hoàn trả lại tiền cọc và phải bồi thường gấp 2 lần số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A. Trường hợp bên B không đúng hẹn theo thỏa thuận đặt cọc sẽ mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc. Ngay khi ký hợp đồng đặt cọc, ông T đã giao cho bà L số tiền cọc là 100.000.000đ. Ngày 25/11/2019, ông T không giao tiền đặt cọc lần 02 là 200.000.000đ theo thỏa thuận.

[4] Ông L đại diện của bà B L cho rằng khi ký kết hợp đồng đặt cọc, bà L đã giao cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 397, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã P, huyện Châu T, tỉnh Long An, bản đồ phân lô bà L tự vẽ và giấy ủy quyền ngày 24/10/2019 của ông X là người đứng tên quyền sử dụng đất. Ông T biết rõ tình trạng đất là thuộc quyền sử dụng là của ông X, bà L đã được ông X ủy quyền nên việc bà L ký hợp đồng đặt cọc với ông T là hợp pháp.

[5] Lời trình bày của ông L đại diện của bà L tại mục [4] không được ông T thừa nhận. Tại hợp đồng đặt cọc ngày 24/10/2019, các bên cũng không ghi nhận thông tin đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L không có chứng cứ để chứng minh việc đã bàn giao các giấy tờ liên quan đối với thửa đất số 397 như đã nêu cho ông T. Như vậy, lời trình bày của bà L về việc khi ký kết hợp đồng đặt cọc, bà L đã giao cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu liên quan đến thửa đất chuyển nhượng cho ông T là không có cơ sở. Như vậy, theo điều kiện phạt cọc: Trường hợp bên A không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất (nhà), hay thửa đất (nhà) bị tranh chấp, hoặc đổi ý không bán thì phải hoàn trả lại tiền cọc và phải bồi thường gấp 2 lần số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A, thì bà L đã vi phạm điều kiện phạt cọc là không cung cấp giấy tờ liên quan đến thửa đất chuyển nhượng, thì bên bà L đã vi phạm hợp đồng đặt cọc.

[6] Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Long An đối với giấy ủy quyền ngày 24/10/2019 do bà L cung cấp thể hiện: Có sửa chữa ngày tháng năm tại vị trí Ủy ban nhân dân xã Phước Tân Hưng xác nhận, sửa chữa từ ngày 24/01/2020 thành ngày 24/10/2019. Kết quả giám định phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh X và người làm chứng ông Huỳnh Minh T là bà L và ông X ký giấy ủy quyền vào tháng 01/2020, tức là sau khi bà L và ông X đã thanh lý thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 397, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An nên giấy ủy quyền này không có giá trị tại thời điểm giao kết hợp đồng đặt cọc với ông T. Tại phiên tòa ông L cũng thừa nhận việc làm giấy ủy quyền là làm

sau khi ký hợp đồng đặt cọc với ông T, khi sự việc xảy ra tranh chấp nhằm hợp thức hóa thủ tục để giải quyết tranh chấp.

[7] Việc bà L ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T đối với thửa đất không thuộc quyền sử dụng của mình, cũng không có sự ủy quyền của người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không giao các giấy tờ liên quan đến đất thỏa thuận chuyển nhượng cho phía nhận chuyển nhượng. Kết quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông T không thể thực hiện được. Lỗi dẫn đến việc không thể ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác định hoàn toàn do lỗi của bà L. Vì vậy, ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà L hoàn trả tiền cọc 100.000.000đ và tiền phạt cọc 100.000.000đ theo cam kết mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L hoàn trả tiền cọc 100.000.000đ và tiền phạt cọc 100.000.000đ cho ông T là có cơ sở, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận theo quy định pháp luật.

[9] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp 5.400.000đ. Do ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng trước nên bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp để hoàn trả lại cho ông T.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/ST-DS ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273, 228, 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 328, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L trả cho ông Nguyễn Văn T tiền cọc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền phạt cọc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), tổng cộng 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

2. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004192 ngày 09/01/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004751 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An; bà Nguyễn Thị Ngọc L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật thi hành.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Văn Uẩn**